

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC: MỘT NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

TESTING AND ASSESSING ENGLISH NON-MAJOR STUDENTS' SPEAKING SKILLS AT HONG DUC UNIVERSITY: AN EMPIRICAL STUDY

*Lưu Văn Hậu**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 05/12/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 03/06/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/06/2022

Tóm tắt: Việc kiểm tra đánh giá kỹ năng nói cho sinh viên không chuyên tại trường Đại học Hồng Đức lâu nay chỉ chú trọng vào việc kiểm tra kỹ năng thông tin mà chưa quan tâm đến hai kỹ năng khác còn lại là kỹ năng tương tác và kỹ năng quản lý tương tác. Mục đích của nghiên cứu thực nghiệm này sẽ thúc đẩy kỹ năng nói ở mỗi sinh viên trọng tâm với ba kỹ năng trên. Nghiên cứu chỉ dựa vào bằng chứng thu thập được thông qua quan sát. Nghiên cứu thực nghiệm này được thực hiện nhằm đánh giá một cách đầy đủ về việc kiểm tra cả ba kỹ năng trên cho sinh viên. Số liệu của nghiên cứu sẽ cho thấy điểm mạnh và điểm yếu của sinh viên và áp dụng cho những khoá học tiếp theo.

Từ khoá: Sinh viên không chuyên, khả năng nói, kỹ năng tương tác, kiểm tra và đánh giá, trường Đại học Hồng Đức.

Abstract: English non-major students' speaking skills are usually tested and assessed mainly based only on information skill. Two other skills including ineractive skills and interactional management skills are omitted. The objective of the empirical study will motivate speaking skills for each student focusing on three skills above implemented with empirical methodology. The study relies solely on evidence obtained through observation. This empirical study focuses on testing and assessing students' 3 skills oral ability fully and comprehensively. Data of the study will show the strength and weakness of students and apply for the next classes.

Keywords: English non-major students, oral ability, ineractive skills, testing and assessing, Hong Duc University.

* Trường Đại học Hồng Đức

I. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay việc có thể giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức độ khá, tốt hiện đối với tất cả các sinh viên không chuyên ngữ là một điều tất yếu. Trong quá trình đào tạo các học phần tiếng Anh cho sinh viên không chuyên tại trường Đại học Hồng Đức thì kiểm tra đánh giá (KT ĐG) là công việc thường xuyên liên tục vào các cuối học phần, việc này có tác động tích cực đến quá trình dạy và học của giảng viên (GV), sinh viên (SV) cụ thể như sau: GV nắm bắt được quá trình tiến bộ của SV trong quá trình đào tạo, thông qua các ý kiến phản hồi của SV thì GV có thể thay đổi, cải tiến phương pháp dạy học và KT ĐG. Hơn thế nữa thông qua phân tích bài kiểm tra của SV, GV biết được kiến thức nào của SV đang sai, chưa đầy đủ để đưa ra các biện pháp kịp thời nhằm sửa chữa bổ sung kiến thức mới khi cần thiết. Còn đối SV có thể đo được mức độ tiến bộ của mình trong quá trình học tập. Qua ý kiến phản hồi của GV các em có thể biết được kiến thức nào của mình cần hoàn thiện hơn, kiến thức nào sai cần sửa chữa và cũng là động lực cho các em cố gắng vươn lên trong quá trình học tập nhằm đạt kết quả cao trong học tập. Do vậy, KT ĐG kỹ năng (KN) nói cho SV không chuyên ngữ tại trường Đại học Hồng Đức là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao KN cũng như đáp ứng yêu cầu cao hơn của các học phần cao hơn sau này.

II. Cơ sở lý thuyết

KT ĐG là một vấn đề quan trọng, vì vậy gần đây nhiều nhà giáo dục, các cấp quản lý đã quan tâm đến vấn đề này. Thông qua các hội nghị, lớp tập huấn tinh thần đổi mới phương pháp KT ĐG đã bắt đầu

đi vào thực tế. Phần lớn các giáo viên đã nhận thức được ý nghĩa to lớn của việc KT ĐG và ít nhiều có sự cải tiến về nội dung, hình thức, phương pháp dạy học. Đã có những nhà trường tham gia tích cực và thu về kết quả tốt trong đổi mới phương pháp KT ĐG đồng bộ với cố gắng đổi mới phương pháp dạy học nhưng chưa có nhiều và chưa được các cấp quản lý giáo dục quan tâm khuyến khích, nhân rộng điển hình.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI nhấn mạnh: “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế”. Trước xu thế đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục, việc đổi mới phương pháp KT ĐG kết quả học tập của SV đóng góp một phần rất quan trọng trong quá trình đổi mới phương pháp kiểm định chất lượng, đánh giá về mục tiêu chất lượng dạy học của các cơ sở đào tạo. KT ĐG nhằm xác định mục đích của quá trình dạy học, kết quả học tập của người học so với mục tiêu ban đầu. Qua đó, GV sẽ có căn cứ để điều chỉnh các phương pháp dạy học để đạt được mục tiêu ban đầu đặt ra. Đây là một trong những căn cứ cho việc đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2.1. Quan niệm về kiểm tra đánh giá

Theo GS. TS. Lê Đức Ngọc thì KT ĐG là công đoạn quyết định chất lượng của quá trình giảng dạy và học tập. Đối với GV, kiểm KT ĐG giúp GV biết được hiệu quả và chất lượng giảng dạy. Đối với người học, KT ĐG giúp cho học viên biết được chất lượng học tập. Đối với nhà quản

lý, KT ĐG giúp cho họ điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy và học tập cũng như ra những quyết định về đánh giá kết quả học tập của người học được chính xác và đáng tin cậy.

Đánh giá - Môi tương tác quan trọng nhất giữa dạy và học

Trong phạm trù giáo dục, hoạt động dạy luôn gắn với việc học và hỗ trợ cho việc học. Môi tương tác quan trọng nhất giữa dạy và học là đánh giá. Như vậy, phương pháp đánh giá cũng là một trong những vấn đề hàng đầu mà hệ thống giáo dục phải quan tâm, bên cạnh phương pháp học, phương pháp dạy và nội dung chương trình. Việc đánh giá cho phép chúng ta xác định:

- Mục tiêu giáo dục được đặt ra có phù hợp hay không và có đạt được hay không.

- Việc giảng dạy có thành công hay không, người học có tiến bộ hay không.

- Việc đánh giá để kết luận người học có tiến bộ hay không liên quan đến đánh giá kết quả học tập.

Đánh giá SV là sự xác nhận của SV đối với mức độ đạt được của học sinh theo những chuẩn mực giá trị của mục tiêu đào tạo nhà trường hay của từng bài học, môn học. Những chuẩn mực giá trị ấy có thể qui ra thành điểm số để chấm điểm gọi là đánh giá định lượng; không qui thành điểm số mà chỉ nhận xét căn cứ vào các tiêu chí chuẩn mực gọi là đánh giá định tính.

2.2. Quan niệm về kỹ năng nói

Nhà ngôn ngữ học Khamkhen cho rằng, nói là một trong những kỹ năng quan trọng nhất khi học một ngoại ngữ, trong đó có ngôn ngữ tiếng Anh. Theo Bygate,

kỹ năng nói là một trong những kỹ năng mang tính phản xạ, giúp người học sử dụng được ngoại ngữ để bày tỏ ý kiến, suy nghĩ và cảm xúc với người đối diện, người nghe. Như vậy, có thể khẳng định rằng, chính kỹ năng nói giúp ngôn ngữ tiếng Anh thực hiện được chức năng giao tiếp của chính mình. Hơn thế nữa, kỹ năng nói cũng góp phần củng cố thêm kỹ năng nghe của người học, giúp tăng cường vốn từ vựng và luyện tập các kỹ năng có liên quan. Chính vì vậy, rất nhiều SV Việt Nam khi học tiếng Anh đều mong muốn được học tập và thực hành nhiều để nâng cao kỹ năng nói, giúp ích cho việc học tập và làm việc trong tương lai.

2.3. Kiểm tra, đánh giá các hoạt động lời nói và kỹ năng đánh giá các kỹ năng khẩu ngữ

Việc KT ĐG KN nói cho SV là công việc khó khăn đối với các trường Đại học, bởi nó đòi hỏi những người quản lý cần đưa ra được các tiêu chí thật cụ thể, xác thực cũng như cần có các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ.

Đối với SV không chuyên ngữ hiện nay đánh giá kỹ năng nói chủ yếu là đánh giá KN thông tin. Trong các bài thi nói giám khảo thường yêu cầu SV trình bày về một chủ đề cho trước, SV thường chuẩn bị sẵn và học thuộc lòng nên chỉ đọc lên là chính. Ngoài ra giám khảo sẽ hỏi thêm một vài câu hỏi liên quan đến chủ đề vừa nói. Thực sự với cách đánh giá này thì GV đã bỏ sót các tương tác khác của SV như KN tương tác, KN quản lý. Để có được cái nhìn chính xác về hai kỹ năng trên thì GV cần đưa ra nội dung đánh giá kỹ năng này cũng như là tiêu chí, thang điểm đầy đủ.

Tác giả Arthur Hughes trong cuốn “Testing for Language Teachers” cho rằng hoạt động lời nói gồm 6 loại như sau: - Bày tỏ (expressing): thích, không thích, thích hơn, đồng ý/ không đồng ý, yêu cầu, ý kiến, bình luận, thái độ, khẳng định, phản nản, lý do, đánh giá, so sánh; - Chỉ dẫn (directing): hướng dẫn, thuyết phục, khuyến bảo, ưu tiên; - Mô tả (describing): hành động, sự kiện, vật thể, người, quá trình. - Khơi gợi thông tin (eliciting):

thông tin, chỉ dẫn, giải thích, giúp đỡ; - Kể lại (narration): chuỗi sự kiện; - Báo cáo (reporting): mô tả, bình luận, quyết định, lựa chọn.

Cũng theo tác giả và cuốn sách này thì KN khẩu ngữ được phân thành 3 loại như sau: KN thông tin (Information skills); KN tương tác (Interaction skills) và kỹ năng quản lý tương tác (Skills in managing interactions) (xem bảng 1).

Bảng 1: Các kỹ năng khẩu ngữ

TT	Các KN khẩu ngữ		
	KN thông tin	KN tương tác	KN quản lý tương tác
1	Cung cấp thông tin cá nhân	Bày tỏ mục đích	Bắt đầu tương tác
2	Cung cấp thông tin ngoài cá nhân	Nhận ra mục đích của người nói	Thay đổi chủ đề tương tác
3	Mô tả chuỗi sự kiện	Bày tỏ sự nhất trí	Chia sẻ trách nhiệm phát triển tương tác
4	Đưa ra chỉ dẫn	Bày tỏ sự không nhất trí	Lần lượt thực hiện tương tác
5	Đưa ra sự so sánh	Khêu gợi ý kiến	Nhường lượt tương tác cho người khác
6	Đưa ra sự giải thích	Khêu gợi thông tin	Đi đến quyết định
7	Đưa ra tranh luận	Đòi hỏi sự khẳng định của người khác	Kết thúc tương tác
8	Cung cấp thông tin theo yêu cầu	Biến đổi tuyên bố hoặc bình luận	
9	Bày tỏ nhu cầu	Đánh giá hoặc ủng hộ tuyên bố, ý kiến người khác	
10	Bày tỏ sự đòi hỏi	Cố gắng thuyết phục người khác	
11	Khơi gợi sự giúp đỡ	Sửa chữa sự cố trong tương tác	
12	Tìm kiếm sự cho phép	Kiểm tra sự hiểu đúng	
13	Xin lỗi	Khơi gợi sự làm sáng tỏ	
14	Hình thành ý kiến	Đáp lại yêu cầu làm sáng tỏ	
15	Bày tỏ ý kiến	Tự sửa lỗi và sửa lỗi cho người khác	
16	Đánh giá ý kiến	Bày tỏ sự hiểu hoặc không hiểu	
17	Phản nản	Bày tỏ sự không chắc chắn	
18	Suy đoán		
19	Phân tích		
20	Xin lỗi		

TT	Các KN khẩu ngữ		
	KN thông tin	KN tương tác	KN quản lý tương tác
21	Diễn đạt lại		
22	Tóm tắt điều vừa nói		
23	Đưa ra gợi ý		
24	Thể hiện sự thích hơn		
25	Rút ra kết luận		
26	Đưa ra bình luận		
27	Thể hiện tái độ		

III. Phương pháp và các bước tiến hành thực nghiệm

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực nghiệm này được thực hiện đối với 40 SV không chuyên ngữ học kỳ 2 năm học thứ nhất, trong giai đoạn này SV đã có kiến thức nền về ngữ pháp, từ vựng và kỹ năng giao tiếp từ học phần tiếng Anh 1 của học kỳ trước.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm này sẽ cho ra các kết quả dựa trên sử dụng các bằng chứng có thể kiểm chứng.

3.3. Bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện khi mà sự liên lạc chặt chẽ giữa GV và SV đã bị giảm bớt. GV cần nắm bắt thêm thông tin của SV nhằm đổi mới phương pháp dạy học, trong khi đó SV cần hiểu rõ điểm mạnh điểm yếu cũng như kiến thức của mình đang ở mức độ nào.

3.4. Công cụ nghiên cứu

3.4.1. Người tham gia thực nghiệm

Gồm có 40 SV được chia làm 20 cặp tương tác

Giám khảo: 02 người

Nhân viên kỹ thuật: 01 người quay phim

3.4.2. Dụng cụ, thiết bị

01 máy ghi hình (có thể dùng điện thoại) có thể nhớ dung lượng lớn.

3.4.3. Địa điểm

Một phòng học để KT ĐG nói chuyên biệt không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn và người lạ làm ảnh hưởng trong suốt quá trình KT ĐG.

3.4.4. Tài liệu sử dụng

GV cần chuẩn bị đầy đủ các tài liệu cần thiết cho việc kiểm tra như: Các phiếu tình huống giao tiếp cho từng cặp, các tiêu chí chấm và thang điểm để đánh giá cả ba KN hội thoại (KN cung cấp thông tin KN tương tác và KN quản lý tương tác). GV có sẵn từ 20-25 phiếu tình huống giao tiếp cho 20 cặp SV – 03 phiếu về tiêu chí, đánh giá cho mỗi KN.

Mỗi phiếu tình huống sẽ bao gồm 3 phần sau: Phần 01 (Part one): Chủ đề nói chung được chia làm 2 chủ đề nhỏ cho từng SV nói; Phần 02 (Part two): Một tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề phần 01 gồm các gợi ý sẵn của GV để các SV tương tác với nhau; Phần 03 (Part three): Mỗi SV sẽ phải tự nghĩ ra một tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề nói để giao tiếp với SV kia.

3.5. Thu thập dữ liệu

Với 63 giờ học của học phần tiếng Anh 2, GV sẽ chia 40 SV thành 20 cặp

tương tác để học các KN thông tin, KN tương tác và KN quản lý tương tác. Trong suốt quá trình học tập các cặp tương tác luôn thay đổi người tham gia. Các bước trên lớp được tiến hành như sau: - GV biên soạn ra 20-25 tình huống giao tiếp để rèn luyện KN cung cấp thông tin KN tương tác và KN quản lý tương tác; - Mỗi tình huống hội thoại chung cung cấp cho các cặp kéo dài 20 phút, SV sẽ có 5 phút để chuẩn bị cá nhân, 10 phút thực hành theo cặp tại chỗ ngồi, 5 phút thực hành theo cặp trước lớp để GV và SV khác tham gia nhận xét, góp ý trên cả ba phương diện tương tác là KN cung cấp thông tin KN tương tác và KN quản lý tương tác. Mỗi phần trong phiếu tình

huống sẽ dùng để đánh giá và cho điểm các KN nói khác nhau của SV.

Phần 01 để đánh giá và cho điểm KN cung cấp thông tin theo chủ đề cho trước: Giám khảo sẽ nghe SV nói về chủ đề đã chọn và hỏi thêm nếu cần, tổng điểm tối đa là 10, các tiêu chí đánh giá và thang điểm cụ thể (xem bảng 2).

Phần 2 đánh giá và cho điểm KN tương tác. Đây là KN giao tiếp có thể không bằng lời nói (qua ánh mắt, thể hiện khuôn mặt, cử chỉ tay) và bằng lời nói (sử dụng lời nói để tiến hành nhiệm vụ tương tác được yêu cầu) với tổng điểm tối đa là 10, các tiêu chí đánh giá được thể hiện như sau (xem bảng 3).

Bảng 2: Tiêu chí đánh giá và điểm KN cung cấp thông tin theo chủ đề nói của SV

Đề mục	Ngôn ngữ sử dụng			Thông tin cung cấp			
	Tiêu chí	Ngữ pháp	Phát âm	Mức độ lưu loát	Đầy đủ	Chưa đầy đủ	Không có
Điểm tối đa		2	2	2	6	3	0

Bảng 3: Tiêu chí đánh giá và thang điểm KN tương tác theo cặp của SV

Đề mục	Hành vi chung khi giao tiếp			Nhiệm vụ tương tác được giao			
	Tiêu chí	Giao tiếp mắt	Thể hiện khuôn mặt	Cử chỉ tay	Hoàn thành tốt	Chưa hoàn thành đầy đủ	Không thực hiện
Điểm tối đa		2	2	2	4	2	0

Bảng 4: Tiêu chí và thang điểm đánh giá KN quản lý tương tác của SV

Đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý tương tác được giao			
Xuất sắc	Khá	Trung bình	Chưa hoàn thành
9 – 10 điểm	7 – 8 điểm	5 – 6 điểm	– 4 điểm

Phần 3 đánh giá và cho điểm KN quản lý tương tác, thể hiện qua sự linh hoạt và khả năng xử lý tình huống mà SV kia tạo ra. KN này có thể thể hiện bằng cử chỉ và lời nói trong từng tình huống cụ thể với điểm tối đa là 10. Những sự việc xảy ra trong từng tình huống tương tác không thể dự báo trước nên việc xử lý phụ thuộc vào khả năng linh hoạt ứng phó của từng SV trong cặp. Các tiêu chí được đánh giá như sau (xem bảng 4).

3.5.1. Tiến hành kiểm tra đánh giá

SV tập trung đầy đủ tại phòng hỏi thi có trang bị đầy đủ các thiết bị, bàn ghế và không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Mỗi lượt GV sẽ gọi 03 cặp sinh viên vào chuẩn bị, sau đó lần lượt các cặp thực hành nói trước mặt 02 GV.

Bước 1: Mỗi SV trong cặp sẽ được bốc thăm một phiếu tình huống gồm ba phần và quay về chỗ ngồi để chuẩn bị cá

nhân trong vòng 10 phút cho cả ba phần thi trong phiếu. Sau đó lần lượt mỗi SV sẽ nói theo chủ đề phần 1 trong 5 phút. Hai giám khảo theo dõi, lắng nghe và chấm vào phiếu ghi điểm đánh giá.

Bước 2: Cặp SV sẽ tiến hành hội thoại tương tác theo gợi ý ở phần 2 trong 5 phút. Sau đó, mỗi SV sẽ tự nêu tình huống liên quan đến chủ đề ở phần 1 để tương tác với SV kia trong 5 phút. Phần thi này sẽ được ghi hình để các giám khảo xem lại, đánh giá cho điểm KN tương tác và KN quản lý tương tác.

Bước 3: Giám khảo xem phần ghi hình để đánh giá KN tương tác và KN quản lý tương tác cho SV.

3.5.2. Điểm kết luận

Sau khi tiến hành toàn bộ quá trình kiểm tra giáo viên sẽ đưa ra điểm kết luận bằng cách lấy điểm trung bình cộng của điểm chấm cả 3 KN trên.

IV. Kết quả thực nghiệm và phiếu chấm

Phiếu điều tra được phát đầy đủ đến SV để nhận ý kiến phản hồi và sau đây là bảng phiếu và phân tích (xem bảng 5).

Bảng 5: Kết quả phân tích phiếu điều tra

Số TT	Nội dung câu hỏi	Phương án trả lời		
1	Sự cần thiết khi đánh giá KN nói thông qua đánh giá KN cung cấp thông tin, KN tương tác và KN quản lý tương tác đối với em ở mức độ nào?	Cần	Không cần	Không có ý kiến
		Số SV chọn 32 (80%)	Số SV chọn 4 (10%)	Số SV chọn 4 (10%)
2	Hiệu quả của thực nghiệm KT ĐG KN nói này theo em có hay không?	Có	Không	Không có ý kiến
		Số SV chọn 34 (85%)	Số SV chọn 0 (0%)	Số SV chọn 6 (15%)
3	Việc áp dụng KT ĐG KN nói trên phạm vi rộng hơn theo em có khả thi hay không?	Có	Không	Không có ý kiến
		Số SV chọn 34 (85%)	Số SV chọn 0 (0%)	Số SV chọn 6 (15%)

Theo như kết quả của phiếu điều tra trên, ta thấy đa số SV (chiếm 80%) cho biết về đánh giá KN cung cấp thông tin, KN tương tác và KN quản lý tương tác là cần thiết, 10% cho là không cần thiết và 10% không đưa ra ý kiến gì. 85% SV nhận định, thực nghiệm KT ĐG nói là hiệu quả, 15% không nêu ra ý kiến gì và tỷ lệ không thống nhất là 0%. Còn đối với việc áp dụng rộng rãi mô hình

KT ĐG nói này thì tỷ lệ đồng ý tương đối cao 85%.

Phiếu chấm được làm theo 3 nội dung đánh giá có tiêu chí và thang điểm là 10, kết quả cuối cùng của SV là trung bình cộng của ba điểm trên. Kết quả chấm điểm từng KN như sau (xem bảng 6).

Theo kết quả thu được, chúng ta thấy số SV đạt yêu cầu (từ 5-10 điểm) đạt 90%, trong đó điểm 5-6 chiếm 10%

và 9-10 cũng là 10% bên cạnh số điểm khá, giỏi là 7-8 khá cao chiếm 70% và tỷ lệ không đạt yêu cầu chỉ chiếm 10 % cho từng KN.

Sau đó là điểm trung bình cộng của cả 3 KN của SV do các giám khảo tính (xem bảng 7).

Tỷ lệ SV không đạt chỉ chiếm 10%, và tỷ lệ sinh SV đạt (5-10 điểm) là 90% trong đó điểm 5-6 chiếm 20% và số điểm 7-8 là 40% và điểm 9-10 chiếm tỷ lệ 30%.

Bảng 6: Kết quả chấm điểm từng KN

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm 9-10	Điểm 7-8	Điểm 5-6	Điểm 3-4	Điểm 0-2
1	KN cung cấp thông tin	8 (20%)	24 (60%)	4 (10%)	4 (10%)	0 (0%)
2	KN tương tác cặp	4 (10%)	27 (70%)	4 (10%)	4 (10%)	0 (0%)
3	KN quản lý tương tác	4 (10%)	27 (70%)	4 (10%)	4 (10%)	0 (0%)

Bảng 7: Điểm kết luận đánh giá KN nói

Nội dung đánh giá	Điểm 9-10	Điểm 7-8	Điểm 5-6	Điểm 3-4	Điểm 0-2
Điểm kết luận	12 (30%)	16 (40%)	8 (20%)	4 (10%)	0 (0%)

V. Kết luận

Thông qua toàn bộ quá trình TN thì việc đánh giá đầy đủ và hiệu quả cả ba KN cần có các yếu tố then chốt như: SV hợp tác đầy đủ, cơ sở vật chất đảm bảo. Quá trình đánh giá cần chuẩn bị kỹ lưỡng và chi tiết, GV cần xây dựng các tiêu chí chấm chặt chẽ, hài hoà cho cả ba KN để đánh giá đúng các KN của SV. Kết quả của SV đối với thực nghiệm này cũng cho thấy cần phải có nhiều nữa những thực nghiệm ở những kỹ năng khác nhau ngoài kỹ năng nói để SV quen với phương pháp thực nghiệm này. Nghiên cứu khi thực hiện cũng có những khó khăn nhất định đó là: cơ sở vật chất dành cho việc kiểm tra đánh giá chưa thực sự đảm bảo, việc hợp tác làm việc của SV còn chưa chặt chẽ, cũng như việc chấm điểm cho của GV đôi lúc còn mang tính chủ quan, không nhất quán.

Với kết quả bước đầu nhóm thực hiện TN hy vọng việc KT ĐG KN nói này sẽ được áp dụng rộng rãi cho SV không chuyên để có thể đáp ứng chuẩn đầu ra sau này.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Arthur Hughes, *Testing for Language Teachers*, Cambridge University Press, Cambridge, (2006).
- [2]. M. Bygate, *Speaking*, Oxford University Press, Oxford, (1987).
- [3]. V. Cook, *Second Language Learning and Language Teaching*, Oxford University Press Inc, Oxford, (2001) 3.
- [4]. A. Khamkhen, *Teaching English speaking and English-speaking tests in the Thai context: A reflection from Thai perspectives*, English Language Journal, Vol. 3 (1), pp. 184-200.
- [5]. Lê Đức Ngọc, Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, *Kiểm tra đánh giá trong dạy học*, NXB ĐHQGHN, Hà Nội, (2017).

[6]. P. M. Lightbrown, & N. Spada, *How languages are learned*, Oxford University Press Inc, Oxford, (1993).

[7]. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Ban Chấp hành Trung ương (2013).

[8]. Nguyễn Hạnh Dung, *Phương pháp dạy tiếng Anh trong trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội (2005).

[9]. D. Nunan, *Language Teaching Methodology*, Prentice Hall, New York, (1991).

Địa chỉ tác giả: Trường Đại học Hồng Đức

Email: luuvanhau@hdu.edu.vn